

Phụ lục

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ BHYT CHO ĐỒNG BÀO DTTS GIAI ĐOẠN 2022 – 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /2022/NQ-HĐND ngày 12/01/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số người	Tổng số tiền hỗ trợ	Phân kỳ ngân sách hỗ trợ				
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
1	Hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới và xã khu vực I thuộc phạm vi vùng DTTS và MN	14.015	39.529.676.160	9.882.419.040	9.882.419.040	9.882.419.040	9.882.419.040	Biểu số 1
2	Hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại các xã không thuộc phạm vi vùng DTTS và MN	168	483.081.840	120.770.460	120.770.460	120.770.460	120.770.460	Biểu số 2
3	Hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số các xã khu vực III khi đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	8.197	8.824.852.800	917.244.000	1.039.543.200	3.024.491.400	7.512.550.200	Biểu số 3
Tổng		22.380	48.837.610.800	10.920.433.500	11.042.732.700	13.027.680.900	17.515.739.700	

Biểu số 1

**KINH PHÍ HỖ TRỢ BHYT CHO ĐỒNG BÀO DTTS SINH SỐNG TẠI CÁC XÃ
ĐÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI VÀ XÃ KHU VỰC I**

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /2022/NQ-HĐND ngày 12/01/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Xã	Số năm hỗ trợ BHYT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% đối với đồng bào DTTS chưa được hưởng BHYT			Ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% đối với đồng bào DTTS được hưởng BHYT nhà nước hỗ trợ 30%			Ngân sách tỉnh hỗ trợ 30% đối với đồng bào DTTS được hưởng BHYT nhà nước hỗ trợ 70%			Tổng cộng	
			Số người	Số tiền hỗ trợ/ 01năm/ 01người	Số tiền	Số người	Số tiền hỗ trợ/ 01năm/ 01 người	Số tiền	Số người	Số tiền hỗ trợ/ 01năm/ 01người	Số tiền	Số người	Số tiền
I	Huyện Tây Giang		1.773		5.706.223.200	1.039		2.340.742.320	91		87.862.320	2.903	8.134.827.840
1	Xã Lăng	4	795	804.600	2.558.628.000	578	563.220	1.302.164.640	50	241.380	48.276.000	1.423	3.909.068.640
2	Xã Atiêng	4	528	804.600	1.699.315.200	183	563.220	412.277.040	21	241.380	20.275.920	732	2.131.868.160
3	Xã Anông	4	450	804.600	1.448.280.000	278	563.220	626.300.640	20	241.380	19.310.400	748	2.093.891.040
II	Huyện Đông Giang		2.069		6.658.869.600	382		860.600.160	103		99.448.560	2.554	7.618.918.320
1	Xã Ba	4	1.055	804.600	3.395.412.000	327	563.220	736.691.760	55	241.380	53.103.600	1.437	4.185.207.360
2	Xã Tư	4	1.014	804.600	3.263.457.600	55	563.220	123.908.400	48	241.380	46.344.960	1.117	3.433.710.960
III	Huyện Nam Trà My		1.816		5.844.614.400	1.083		2.439.869.040	0		0	2.899	8.284.483.440
1	Xã Trà Mai	4	1.816	804.600	5.844.614.400	1.083	563.220	2.439.869.040	0		0	2.899	8.284.483.440

TT	Xã	Số năm hỗ trợ BHYT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% đối với đồng bào DTTS chưa được hưởng BHYT			Ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% đối với đồng bào DTTS được hưởng BHYT nhà nước hỗ trợ 30%			Ngân sách tỉnh hỗ trợ 30% đối với đồng bào DTTS được hưởng BHYT nhà nước hỗ trợ 70%			Tổng cộng	
			Số người	Số tiền hỗ trợ/ 01năm/ 01người	Số tiền	Số người	Số tiền hỗ trợ/ 01năm/ 01 người	Số tiền	Số người	Số tiền hỗ trợ/ 01năm/ 01người	Số tiền	Số người	Số tiền
IV	Huyện Bắc Trà My		1.118		3.598.171.200	619		1.394.532.720	96		92.689.920	1.833	5.085.393.840
1	Thị trấn Trà My	4	424	804.600	1.364.601.600	187	563.220	421.288.560	5	241.380	4.827.600	616	1.790.717.760
2	Xã Trà Tân	4	694	804.600	2.233.569.600	432	563.220	973.244.160	91	241.380	87.862.320	1.217	3.294.676.080
V	Huyện Tiên Phước		64		205.977.600	0		0	2		1.931.040	66	207.908.640
1	Xã Tiên An	4	64	804.600	205.977.600	0		0	2	241.380	1.931.040	66	207.908.640
VI	Huyện Núi Thành		682		2.194.948.800	344		774.990.720	114		110.069.280	1.140	3.080.008.800
1	Xã Tam Trà	4	682	804.600	2.194.948.800	344	563.220	774.990.720	114	241.380	110.069.280	1.140	3.080.008.800
VII	Huyện Phước Sơn		1.483		4.772.887.200	969		2.183.040.720	168		162.207.360	2.620	7.118.135.280
1	Thị trấn Khâm Đức	4	850	804.600	2.735.640.000	752	563.220	1.694.165.760	128	241.380	123.586.560	1.730	4.553.392.320
2	Xã Phước Xuân	4	633	804.600	2.037.247.200	217	563.220	488.874.960	40	241.380	38.620.800	890	2.564.742.960
Tổng cộng			9.005		28.981.692.000	4.436		9.993.775.680	574		554.208.480	14.015	39.529.676.160

Biểu số 2

**KINH PHÍ HỖ TRỢ BHYT CHO ĐỒNG BÀO DTTS SINH SỐNG TẠI CÁC XÃ
KHÔNG THUỘC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIẢI ĐOẠN 2022 – 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /2022/NQ-HĐND ngày 12/01/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Xã	Thời gian hỗ trợ BHYT (năm)	Đồng bào DTTS chưa được hưởng BHYT ngân sách tỉnh hỗ trợ 100%			Đồng bào DTTS chưa được hưởng BHYT ngân sách tỉnh hỗ trợ 70%			Đồng bào DTTS chưa được hưởng BHYT ngân sách tỉnh hỗ trợ 30%			Tổng cộng	
			Số người	Số tiền hỗ trợ/ 01 năm/ 01 người	Số tiền	Số người	Số tiền hỗ trợ/ 01 năm/ 01 người	Số tiền	Số người	Số tiền hỗ trợ/ 01 năm/ 01 người	Số tiền	Số người	Số tiền
I	Huyện Bắc Trà My		7		22.528.800	0		0	12		11.586.240	19	34.115.040
1	Trà Dương	4	0		0	0		0	10	241.380	9.655.200	10	9.655.200
2	Trà Đông	4	7	804.600	22.528.800	0		0	2	241.380	1.931.040	9	24.459.840
II	Huyện Tiên Phước		78		251.035.200	4		9.011.520	2		1.931.040	84	261.977.760
1	Tiên Sơn	4	2	804.600	6.436.800	0		0	0		0	2	6.436.800
2	Tiên Hà	4	6	804.600	19.310.400	0		0	0		0	6	19.310.400
3	Tiên Cẩm	4	4	804.600	12.873.600	0		0	0		0	4	12.873.600
4	Tiên Châu	4	15	804.600	48.276.000	4	563.220	9.011.520	1	241.380	965.520	20	58.253.040
5	Tiên Mỹ	4	12	804.600	38.620.800	0		0	0		0	12	38.620.800
6	Tiên Lộc	4	13	804.600	41.839.200	0		0	0		0	13	41.839.200
7	Tiên Ngọc	4	8	804.600	25.747.200	0		0	0		0	8	25.747.200
8	Tiên Lãnh	4	9	804.600	28.965.600	0		0	1	241.380	965.520	10	29.931.120
9	Thị trấn Tiên Kỳ	4	9	804.600	28.965.600	0		0	0		0	9	28.965.600

TT	Xã	Thời gian hỗ trợ BHYT (năm)	Đồng bào DTTS chưa được hưởng BHYT ngân sách tỉnh hỗ trợ 100%			Đồng bào DTTS chưa được hưởng BHYT ngân sách tỉnh hỗ trợ 70%			Đồng bào DTTS chưa được hưởng BHYT ngân sách tỉnh hỗ trợ 30%			Tổng cộng	
			Số người	Số tiền hỗ trợ/ 01 năm/ 01 người	Số tiền	Số người	Số tiền hỗ trợ/ 01năm/ 01 người	Số tiền	Số người	Số tiền hỗ trợ/ 01năm/ 01 người	Số tiền	Số người	Số tiền
III	Huyện Núi Thành		10		32.184.000	2		4.505.760	4		3.862.080	16	40.551.840
1	Tam Sơn	4	10	804.600	32.184.000	2	563.220	4.505.760	4	241.380	3.862.080	16	40.551.840
IV	Huyện Hiệp Đức		35		112.644.000	7		15.770.160	0		0	42	128.414.160
1	Bình Lâm	4	4	804.600	12.873.600	5	563.220	11.264.400	0		0	9	24.138.000
2	Quế Thọ	4	4	804.600	12.873.600	0		0	0		0	4	12.873.600
3	Hiệp Thuận	4	13	804.600	41.839.200	0		0	0		0	13	41.839.200
4	Hiệp Hòa	4	5	804.600	16.092.000	1	563.220	2.252.880	0		0	6	18.344.880
5	Quế Lưu	4	4	804.600	12.873.600	1	563.220	2.252.880	0		0	5	15.126.480
6	Thăng Phước	4	5	804.600	16.092.000	0		0	0		0	5	16.092.000
V	Huyện Đại Lộc	4	5		16.092.000	0		0	2		1.931.040	7	18.023.040
1	Đại Thạnh	4	4	804.600	12.873.600	0		0	2	241.380	1.931.040	6	14.804.640
2	Đại Tân	4	1	804.600	3.218.400	0		0	0		0	1	3.218.400
Tổng cộng			135		434.484.000	13		29.287.440	20		19.310.400	168	483.081.840

Biểu số 3

**KINH PHÍ HỖ TRỢ BHYT CHO ĐỒNG BÀO DTTS TẠI CÁC XÃ KHU VỰC III
ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2022 – 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /2022/NQ-HĐND ngày 12/01/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Xã	Số người không được hưởng hỗ trợ BHYT khi đạt chuẩn NTM	Thời gian hỗ trợ BHYT (năm)	Ngân sách hỗ trợ 100%	
				Mức đóng	Tổng tiền
I	Huyện Bắc Trà My	1.740	3	804.600	2.029.201.200
1	Xã Trà Giang	782	2	804.600	1.258.394.400
2	Xã Trà Sơn	958	1	804.600	770.806.800
II	Huyện Phước Sơn	3.906	3	804.600	4.498.518.600
1	Xã Phước Năng	1685	2	804.600	2.711.502.000
2	Xã Phước Chánh	2221	1	804.600	1.787.016.600
III	Huyện Nam Giang	2.399	1	804.600	1.930.235.400
1	Xã Tà Bùng	2399	1	804.600	1.930.235.400
IV	Huyện Tiên Phước	152	3	804.600	366.897.600
1	Xã Tiên Lập	152	3	804.600	366.897.600
Tổng cộng		8.197		804.600	8.824.852.800